

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG VIÊN CÂY XANH TP. HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đốn mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

Ông Trần Chí Cường	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Công Phương	Thành viên
Ông Ngô Công Bảo	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Công Phương	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Loan	Kế toán Trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Công Phương	Giám đốc
--------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 23 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Công Phương
Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số : 125/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Tổng Giám đốc**



Nguyễn Thị Cúc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0700-2023-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Thị Như Lê

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2855-2020-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.375.369.488	189.928.410.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	87.103.631.854	15.904.640.108
1. Tiền	111		31.910.595.464	15.904.640.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.193.036.390	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.066.852.547	80.426.099.920
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.066.852.547	80.426.099.920
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.614.623.794	83.457.364.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	65.500.973.183	66.816.075.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.927.161.100	6.698.057.182
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.882.914.166	10.990.871.796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.696.424.655)	(1.047.640.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4.246.767.234	4.955.940.975
1. Hàng tồn kho	141		4.246.767.234	4.955.940.975
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.343.494.059	5.184.364.186
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.883.860	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	7.282.610.199	5.184.364.186
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.703.937.704	16.526.256.778
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
II. Tài sản cố định	220		19.377.046.148	16.425.140.917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	19.377.046.148	16.425.140.917
- Nguyên giá	222		96.423.898.787	90.012.270.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.046.852.639)	(73.587.129.168)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.326.891.556	101.115.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.326.891.556	101.115.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.079.307.192	206.454.666.841



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

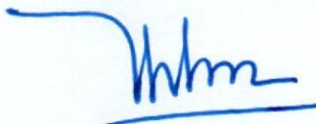
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.129.880.237	145.581.783.791
I. Nợ ngắn hạn	310		139.962.880.237	144.518.783.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	38.779.423.380	31.755.664.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.464.133.142	323.551.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	656.706.261	878.706.022
4. Phải trả người lao động	314		43.086.739.105	59.990.340.603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	60.000.000	60.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	24.365.171.224	18.986.183.567
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	10.898.487.267
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.550.707.125	21.625.850.534
II. Nợ dài hạn	330		1.167.000.000	1.063.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.167.000.000	1.063.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.949.426.955	60.872.883.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	54.090.939.792	54.090.939.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	54.090.939.792
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		6.858.487.163	6.781.943.258
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	6.858.487.163	6.781.943.258
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.079.307.192	206.454.666.841

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	398.664.438.995	388.873.177.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.194.428	327.735.409
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	398.644.244.567	388.545.441.925
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	348.984.274.596	341.239.284.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.659.969.971	47.306.157.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.459.191.403	4.136.007.464
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	139.581.707	105.677.667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		139.581.707	105.677.667
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	43.382.863.446	42.735.817.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.596.716.221	8.600.670.091
11. Thu nhập khác	31	VI.8	22.540.947	90.776
12. Chi phí khác	32	VI.9	10.983.231	120.792.741
13. Lợi nhuận khác	40		11.557.716	(120.701.965)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.608.273.937	8.479.968.126
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.774.772.262	1.719.941.511
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.833.501.675	6.760.026.615

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Giám đốc



Nguyễn Hoàng Nhu

Nguyễn Thị Thúy Loan

Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	423.891.492.750	385.360.443.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(155.254.959.537)	(162.484.557.746)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(196.922.386.365)	(230.978.089.963)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(139.581.707)	(105.677.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.823.763.969)	(1.696.403.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	24.650.637.969	14.508.683.447
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(65.060.264.989)	(13.997.607.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.341.174.152	(9.393.209.785)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.066.302.000)	(933.141.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.730.586.765)	(77.553.935.101)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.923.623.155	46.486.346.253
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.629.570.471	1.896.668.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52.756.304.861	(30.104.061.847)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.427.798.102	25.898.487.267
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.326.285.369)	(15.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.898.487.267)	10.898.487.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	71.198.991.746	(28.598.784.365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.904.640.108	44.503.424.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	87.103.631.854	15.904.640.108

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan

Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.145 người (số đầu năm 1.148 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 4
- Xí nghiệp Công viên Cây Xanh 5
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Lê Văn Tám
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Xí nghiệp DV Vận tải - Đào tạo.
- Xí nghiệp Dịch vụ Bảo vệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao	
	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	09 năm	06 năm
Máy móc, thiết bị	07 năm	05 năm
Phương tiện vận tải	09 năm	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm	-

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	220.930.332	414.420.055
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.689.665.132	15.490.220.053
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	55.193.036.390	-
Cộng	87.103.631.854	15.904.640.108

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.066.852.547	12.066.852.547	80.426.099.920	80.426.099.920
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	12.066.852.547	12.066.852.547	80.426.099.920	80.426.099.920
Cộng	12.066.852.547	12.066.852.547	80.426.099.920	80.426.099.920

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65.500.973.183	66.816.075.896
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	54.648.934.385	60.287.223.620
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	-	634.797.347
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư XD Khu Vực Huyện Bình Chánh	1.857.294.362	2.065.945.362
Công ty TNHH MTV Thành An 117	648.784.655	648.784.655
Ban Quản Lý Công Viên Lịch Sử - Văn Hóa Dân Tộc	1.046.884.353	445.839.438
Sở Văn Hóa Và Thể Thao	352.128.481	173.275.720
Ban Quản Lý Đường Sắt Đô Thị	822.167.644	-
Phòng Quản Lý Đô Thị Thành phố Bến Tre	3.573.603.060	-
Các khách hàng khác	2.551.176.243	2.560.209.754
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	65.500.973.183	66.816.075.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	1.927.161.100	6.698.057.182
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM	624.496.000	624.496.000
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Viện Quy Hoạch Xây Dựng TP.HCM	145.921.000	145.921.000
Công ty TNHH Đồng Tấn Hưng	-	3.880.000.000
Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Khang	-	244.383.300
Công ty TNHH Nghệ Thuật Tài Năng Việt	-	240.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	109.104.100	515.616.882
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.927.161.100	6.698.057.182

5. Phải thu khác	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	4.882.914.166	10.990.871.796
Tạm ứng	1.539.863.841	5.432.376.326
Ký cược, ký quỹ	873.850.902	1.170.282.500
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.496.901.416	1.178.456.957
Phải thu lãi tiền gửi	68.960.395	2.239.339.463
Phải thu khác	903.337.612	970.416.550
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-
Cộng	4.882.914.166	10.990.871.796

6. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	179.127.234	-	209.470.966	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	360.800.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.067.640.000	-	4.385.670.000	-
Cộng	4.246.767.234	-	4.955.940.975	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.195.569.483	7.225.044.657	67.919.948.522	671.707.423	90.012.270.085
Số tăng trong năm	617.602.000	-	6.391.950.000	56.750.000	7.066.302.000
- Mua sắm mới	617.602.000	-	6.391.950.000	56.750.000	7.066.302.000
Số giảm trong năm	144.675.158	509.998.140	-	-	654.673.298
- Thanh lý, nhượng bán	144.675.158	509.998.140	-	-	654.673.298
Số dư cuối năm	14.668.496.325	6.715.046.517	74.311.898.522	728.457.423	96.423.898.787
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.390.067.838	6.291.729.322	53.233.624.585	671.707.423	73.587.129.168
Số tăng trong năm	167.318.804	201.088.321	3.742.393.735	3.595.909	4.114.396.769
- Khấu hao trong năm	167.318.804	201.088.321	3.742.393.735	3.595.909	4.114.396.769
Số giảm trong năm	144.675.158	509.998.140	-	-	654.673.298
- Thanh lý, nhượng bán	144.675.158	509.998.140	-	-	654.673.298
Số dư cuối năm	13.412.711.484	5.982.819.503	56.976.018.320	675.303.332	77.046.852.639
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	805.501.645	933.315.335	14.686.323.937	-	16.425.140.917
Tại ngày cuối năm	1.255.784.841	732.227.014	17.335.880.202	53.154.091	19.377.046.148

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31/12/2023	01/01/2023
57.934.273.265	52.312.392.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
a) Ngắn hạn	-	-		
b) Dài hạn	1.326.891.556	101.115.861		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	118.002.038	-		
Chi phí chờ phân bổ	1.208.889.518	101.115.861		
Cộng	1.326.891.556	101.115.861		
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
Chi phí phải trả khác	60.000.000	60.000.000		
Cộng	60.000.000	60.000.000		
12. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
a) Ngắn hạn	24.365.171.224	18.986.183.567		
Kinh phí công đoàn	183.334.178	200.697.331		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	160.000.000		
Công ty CP Vật Tư - Xăng Dầu (Comeco)	6.932.873.123	6.932.873.123		
Thuế TNCN phải trả người lao động	4.361.597.636	3.703.683.953		
Phải trả chi phí cho các đội	11.908.976.005	7.354.419.277		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	818.390.282	634.509.883		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	24.365.171.224	18.986.183.567		
13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2023	01/01/2023		
	Phát sinh trong năm			
	Tăng	Giảm		
a) Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	-	18.427.798.102	29.326.285.369	10.898.487.267
Cộng	-	18.427.798.102	29.326.285.369	10.898.487.267
(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn				
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0126/2275/N-KD/01 ngày 26/10/2022. Hạn mức cho vay: 25 tỷ đồng. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2023 là 0 đồng				
14. Nguồn kinh phí	31/12/2023	01/01/2023		
	VND	VND		
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	6.781.943.258	6.781.943.258		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	104.329.764	-		
Chi sự nghiệp	27.785.859	-		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6.858.487.163	6.781.943.258		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
- Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm			6.760.026.615	6.760.026.615
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.425.818.615)	(6.425.818.615)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(334.208.000)	(334.208.000)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm trước	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
Số dư đầu năm nay	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
- Lãi trong năm			6.833.501.675	6.833.501.675
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6.588.835.008)	(6.588.835.008)
- Tạm trích quỹ khen thưởng ban điều hành			(244.666.667)	(244.666.667)
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%
Cộng	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	398.664.438.995	388.873.177.334
Doanh thu hoạt động công ích	336.463.983.175	341.588.604.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.200.455.820	47.284.572.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.194.428	327.735.409
Giảm giá hàng bán	20.194.428	327.735.409
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	398.644.244.567	388.545.441.925
Doanh thu thuần hoạt động công ích	336.443.788.747	341.260.869.306
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	62.200.455.820	47.284.572.619
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động công ích	284.997.722.551	291.755.507.971
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	63.986.552.045	49.483.776.311
Cộng	348.984.274.596	341.239.284.282
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.459.191.403	4.136.007.464
Cộng	2.459.191.403	4.136.007.464
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	139.581.707	105.677.667
Cộng	139.581.707	105.677.667
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	23.920.347.159	23.665.049.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	485.981.856	638.000.607
Chi phí thuê văn phòng	9.545.454.546	7.114.909.091
Chi phí bằng tiền khác	9.431.079.885	11.317.857.937
Cộng	43.382.863.446	42.735.817.349

052138
CÔNG T
CH NHIỆM
ỊCH VỤ T
CHÍNH K
À KIỂM T
NAM VI
- TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý vật tư, bán phế liệu	18.762.963	-
Thu nhập khác	3.777.984	90.776
Cộng	22.540.947	90.776

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	6.402.093	119.739.431
Thuế GTGT nộp bổ sung	2.781.600	-
Chi phí khác	1.799.538	1.053.310
Cộng	10.983.231	120.792.741

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.608.273.937	8.479.968.126
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	9.183.693	119.739.431
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.183.693	119.739.431
+ Chi phí không hợp lệ	9.183.693	119.739.431
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.617.457.630	8.599.707.557
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.723.491.526	1.719.941.511
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	51.280.736	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.774.772.262	1.719.941.511

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	63.230.938.338	51.922.230.558
Chi phí nhân công	223.716.891.601	236.333.346.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.114.396.769	6.461.686.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.544.846.293	72.104.721.527
Chi phí bằng tiền khác	13.442.035.041	16.774.017.261
Cộng	392.049.108.042	383.596.001.631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	2.936.000.000	3.085.000.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nhu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Loan



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024